

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **25/2025/HNGĐ-ST**  
Ngày 18 – 8 – 2025  
V/v Ly hôn, tranh chấp về chia tài  
sản khi ly hôn và tranh chấp hợp  
đồng tín dụng

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Thanh Lâm.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Hoàng Văn Thái.

2. Bà Đàm Thị Thanh Loan.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Tân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 18 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 152/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị Kim T**, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số H, ấp L, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã H, thành phố Cần Thơ; có mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền (về chia tài sản khi ly hôn và hợp đồng tín dụng):* Anh **Võ Minh T1**, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp E, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã H, thành phố Cần Thơ; có mặt).

**- Bị đơn:** Ông **Trần Văn N**, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường M, thành phố Cần Thơ; có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. **Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H.** Địa chỉ: Số B đường M, Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường N, thành phố Cần Thơ).

*Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H:* Anh **Phan Thành T2**. Địa chỉ: Số B - B, đường M, Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường N, thành phố Cần Thơ; theo văn bản ủy quyền

ngày 12-12-2024; có mặt).

2. Chị **Trần Nguyễn Ý T3**, sinh 2007. Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường M, thành phố Cần Thơ; vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày, yêu cầu như sau:*

Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Văn N đã tự nguyện đi đến hôn nhân vào ngày 29-3-2021, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Đến nay, vợ chồng không có con chung.

Trước khi kết hôn, bà T có phần tài sản riêng là thửa đất số 1199, tờ bản đồ số 01, diện tích 356,8 m<sup>2</sup>, loại đất ở đô thị, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 31-3-2020, tọa lạc tại khóm V, phường M, thành phố Cần Thơ. Sau khi kết hôn, bà và ông N có phần tài sản chung là thửa đất số 07, tờ bản đồ số 45, diện tích 184,9 m<sup>2</sup> (gồm 40 m<sup>2</sup> ONT + 144,9 m<sup>2</sup> CLN), tọa lạc tại ấp M, phường M, thành phố Cần Thơ. Bà T và ông N thỏa thuận đem thế chấp phần tài sản riêng của bà T tại thửa đất số 1199 nêu trên để vay số tiền là 300.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H – Phòng G, để lấy tiền xây dựng căn nhà tiền chế trên thửa đất số 07, tờ bản đồ số 45 nêu trên.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống thì vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, không hợp nhau trong nhiều quan điểm sống. Cả hai đã không còn quan tâm chia sẻ nhau, tình cảm vợ chồng ngày một phai nhạt nên hôn nhân không còn hạnh phúc; đã hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Nay nhận thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn N.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 45, diện tích 184,9m<sup>2</sup> (gồm 40,0m<sup>2</sup> ONT + 144,9m<sup>2</sup> CLN), đất tọa lạc tại ấp M, phường M, thành phố Cần Thơ. Trên đất có 01 căn nhà tiền chế ngang 05m, dài 16m. Nay bà T đồng ý để phần đất và căn nhà trên đất cho ông N được nhận hiện vật và yêu cầu ông N phải giao lại cho bà một nửa giá trị tài sản này.

- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H số tiền là 300.000.000 đồng. Nay bà T yêu cầu chia đôi số nợ chung này với ông N, mỗi người chịu trách nhiệm trả 150.000.000 đồng.

- Về tài sản riêng: Thửa đất số 1199, tờ bản đồ số 01, diện tích 356,8m<sup>2</sup>, loại đất ở đô thị, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh S cấp ngày 31-3-2020, địa chỉ thửa đất: Khóm V, phường M, thành phố Cần Thơ, bà T yêu cầu được tiếp tục ổn định, công nhận quyền sử dụng riêng do đây là tài sản riêng của bà có trước trước khi kết hôn với ông Trần Văn N.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Trần Văn N trình bày ý kiến như sau:*

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Kim T về quá trình kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng và con chung. Nay vợ chồng đã không còn ở chung với nhau, tình cảm không còn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim T.
- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản riêng: Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, xác định phần đất thuộc thửa số 1199, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại khóm V, phường M, thành phố Cần Thơ, là tài sản riêng của bà T.
- Về tài sản chung: Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T vì trong quá trình chung sống, vợ chồng không có tài sản chung. Vào ngày 09-11-2019, ông có nhận chuyển nhượng phần đất nền của bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1958, cư trú ấp M, phường M, thành phố Cần Thơ. Phần đất có diện tích khoảng 400 m<sup>2</sup> (ngang 10 m, dài 40 m), tọa lạc tại ấp M, phường M, thành phố Cần Thơ. Giá chuyển nhượng là 250.000.000 đồng. Ông đã nhận đất, trả đủ tiền và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 11-4-2021, ông và bà T mới kết hôn.
- Về nợ chung: Vào tháng 12/2023, ông và bà T thế chấp phần đất nền nhà của ông (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 45) để vay số tiền 250.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H. Bà T còn vay của Ngân hàng C số tiền 70.000.000 đồng. Đến tháng 7/2021, ông có cổ 06 công đất của ông ở Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng cho ông Nguyễn Văn T4 (cư ngụ khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng) với số tiền 150.000.000 đồng để chi tiêu trong thời gian chung sống. Ngoài ra, khi cưới về thì bà T có kêu ông bảo lãnh dùm để vay số tiền 300.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H để trả tiền nợ riêng và lấy bìa về bán, nếu có lời thì bà T dùng đánh số, hết lời thì đánh vào vốn, đến hết vốn thì nghỉ bán về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Do đó, ông Trần Văn N yêu cầu giải quyết nợ ai người đó trả, không có nợ chung.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H; người đại diện hợp pháp là anh Phan Thành T2 trình bày và yêu cầu như sau:*

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H đã cho bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Văn N vay tổng số tiền 300.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 0026/21PGDNN/HĐTD ngày 15-10-2021; giải ngân theo Khế ước nhận nợ số 0026/21PGDNN/HĐTD/KUNN03 ngày 19-10-2023 tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H và hạn mức thẻ tín dụng 30.000.000 đồng theo Hợp đồng số L211121194735390 ngày 21-11-2021 của bà Nguyễn Thị Kim T, chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 300.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 12 tháng.

- Mức lãi suất 13,1%/năm. Lãi suất cho vay cố định hoặc điều chỉnh và lãi phạt được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng số 0026/21PGDNN/HĐTD ngày 15-10-2021, theo Khế ước nhận nợ số 0026/21PGDNN/HĐTD/KUNN03 ngày 19-10-2023 tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H.

- Mục đích vay: Cho vay nông nghiệp - Bổ sung vốn chăn nuôi.

- Ngày đến hạn: 19-10-2024.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là: Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 1199, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC620390, số vào sổ cấp GCN: CS04248 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 09-7-2021. Tài sản được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0020/21PGDNN/HĐBĐ ngày 15-10-2021 được công chứng tại Văn phòng C1 và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Văn N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi đến hạn như đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ mà hai bên đã ký kết. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, mời làm việc yêu cầu trả nợ mà bà T và ông N vẫn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng.

Do đó, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

- Buộc bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Văn N phải thanh toán một lần toàn bộ nợ gốc và lãi cho H với tổng số tiền tạm tính đến ngày 25-11-2024 là 336.310.155 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 300.000.000 đồng. Nợ lãi: 25.762.910 đồng. Trong đó lãi trong hạn 19.919.164 đồng; lãi quá hạn 5.843.746 đồng. Nợ thế tín dụng của bà Nguyễn Thị Kim T 10.547.245 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Văn N phải thanh toán phần nợ lãi phát sinh đối với số nợ còn lại theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký kết với H kể từ ngày 25-11-2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Trường hợp bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Văn N không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho H, đề nghị Quý Tòa cho Ngân hàng yêu cầu Cơ quan Thi hành án xử lý phát mãi tài sản đã thế chấp cho H, toàn bộ số tiền thu được từ việc phát mãi tài sản đảm bảo được dùng để cân trừ nghĩa vụ trả nợ của bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Văn N đối với H. Nếu số tiền phát mãi tài sản thế chấp nêu trên không đủ thanh toán hết khoản nợ của bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Văn N tại H thì H có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý các tài sản khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Văn N để tiếp tục thu hồi nợ vay theo quy định pháp luật hoặc bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Văn N vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập.

Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với số nợ vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh, vẫn là nợ chung nhưng do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T có trách nhiệm trả toàn bộ. Đối lại, đối với khoản vay tại Ngân hàng C là 70.000.000 đồng và khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H 250.000.000 đồng thì bị đơn ông Trần Văn N trả toàn bộ.

Bị đơn ông Trần Văn N thống nhất giải quyết vấn đề hôn nhân, con chung và nợ chung như yêu cầu, đề nghị của nguyên đơn nêu trên.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án do chưa thống nhất được vấn đề tài sản chung của vợ chồng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành đúng pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- + Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Văn N được ly hôn.

- + Về tài sản riêng: Công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1199, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại khóm V, phường M, thành phố Cần Thơ là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Kim T.

- + Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của vợ chồng là căn nhà trên thửa đất số 07, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường M, thành phố Cần Thơ). Chia cho ông Trần Văn N được nhận tài sản bằng hiện vật toàn bộ căn nhà và giao lại cho bà Nguyễn Thị Kim T 50% giá trị căn nhà bằng số tiền là 74.102.000 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn và bị đơn về nợ chung, xác định nợ chung và nghĩa vụ trả nợ như sau: Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền gốc 70.000.000 đồng và nợ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H 250.000.000 đồng do ông Trần Văn N có nghĩa vụ trả toàn bộ gốc và lãi phát sinh. Nợ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H 300.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ trả toàn bộ gốc và lãi phát sinh. Khi các khoản nợ đến hạn mà bà Nguyễn Thị Kim T, ông Trần Văn N không thực hiện nghĩa vụ hoặc các bên tham gia giao dịch có tranh chấp thì có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xác định tài sản chung và phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường M, thành phố Cần Thơ).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn có địa chỉ cư trú tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường M, thành phố Cần Thơ); yêu cầu giải quyết cho ly hôn; giải quyết vấn đề tài sản chung, nợ chung. Đồng thời, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, yêu cầu nguyên đơn, bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ) thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật giải quyết về việc “*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Nguyễn Ý T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với số nợ vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh, vẫn là nợ chung nhưng do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T có trách nhiệm trả toàn bộ. Đổi lại, đối với khoản vay tại Ngân hàng C là 70.000.000 đồng và khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H 250.000.000 đồng thì bị đơn ông Trần Văn N trả toàn bộ. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu này không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận và xem xét yêu cầu khởi kiện đã được thay đổi tại phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Việc rút yêu cầu là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H, theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T và bị đơn ông Trần Văn N đã tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 24-7-2007 nên quan hệ hôn nhân này là hợp pháp.

[6] Về căn cứ ly hôn: Theo nguyên đơn trình bày, do cuộc sống hôn nhân không hòa hợp nên cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Bị đơn ông Trần Văn N cũng thừa nhận, mặc dù chưa có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho ly hôn nhưng trên thực tế vợ chồng đã ly thân, mỗi người ở một nơi và có cuộc sống riêng của mình; thuộc một trong các trường hợp cho thấy hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của

hôn nhân không đạt được theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn và bị đơn cũng đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử chấp nhận, giải quyết cho vợ chồng được ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất việc không có con chung, không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về tài sản riêng: Theo yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1199, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường M, thành phố Cần Thơ) là tài sản riêng của bà T. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn N cũng thống nhất xác định đây là tài sản riêng mà bà T có được trước khi kết hôn; không có ai khác phản đối việc này. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xác định đây là tài sản riêng của bà T.

[9] Về tài sản chung:

[10] Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp M, phường M, thành phố Cần Thơ: Nguyên đơn và bị đơn kết hôn vào ngày 29-3-2021 và thửa đất số 07 (42) được cấp giấy chứng nhận vào ngày 27-10-2021 là sau khi kết hôn. Tuy nhiên bị đơn đã cung cấp giấy tờ chứng minh đây là tài sản riêng ông mua trước hôn nhân cụ thể là đơn chuyển nhượng đất lập ngày 09-11-2019 giữa bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Văn N. Hai bên đã thực hiện nghĩa vụ trả tiền và giao đất cho ông N quản lý, sử dụng trước khi kết hôn với bà T. Mặc dù đến ngày 14-7-2021 ông N mới làm các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện qua đơn đăng ký biến động đất đai, đến ngày 27-10-2021 thì ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đứng tên cá nhân ông Trần Văn N tại thửa 07 (42). Khoảng thời gian không thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do dịch bệnh Covid-19 cũng phù hợp với sự thật khách quan. Sau khi nhận chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N làm thủ tục tặng cho em ruột là ông Trần Văn T5 thì bà T cũng không có ý kiến gì. Bà T cho rằng đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhưng bà không cung cấp được giấy tờ nào chứng minh. Do đó việc bà T cho rằng thửa đất 07 (42) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là chưa đủ cơ sở để xem xét chấp nhận.

[11] Đối với căn nhà gắn trên thửa đất số 07, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp M, phường M, thành phố Cần Thơ: Theo như ông N trình bày thì căn nhà này được ông xây dựng vào tháng 2 năm 2021 trước khi kết hôn với bà T. Tuy nhiên, các đương sự thừa nhận quá trình chung sống thì vợ chồng cư trú tại căn nhà này, có tu bổ, sửa chữa trong quá trình chung sống. Ông N cho rằng là tài sản riêng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, công sức đóng góp, duy trì, phát triển tài sản này là có phần của bà T. Mặt khác, lao động của vợ chồng trong gia đình cũng được coi như lao động có thu nhập. Khi ly hôn, nguyên tắc phân chia tài sản của pháp luật hôn nhân và gia đình cần bảo vệ quyền lợi, chính đáng của

phụ nữ. Nay bà T và ông N ly hôn thì không còn cư trú tại căn nhà này nên giao cho ông N nhận bằng hiện vật và có trách nhiệm trả giá trị cho bà T 50% giá trị căn nhà là phù hợp.

[12] Về nợ chung và nghĩa vụ trả nợ: Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất được về nợ chung và nghĩa vụ trả nợ. Cụ thể, nợ Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền gốc 70.000.000 đồng và nợ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H 250.000.000 đồng do ông Trần Văn N có nghĩa vụ trả toàn bộ gốc và lãi phát sinh. Nợ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H 300.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ trả toàn bộ gốc và lãi phát sinh. Trong đó, khoản nợ Ngân hàng C xã hội 70.000.000 đồng và nợ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H 250.000.000 đồng do đương sự nêu ra đề thỏa thuận, không có đơn yêu cầu phân chia và hiện nay, các chủ nợ này đều chưa có yêu cầu thanh toán. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự định đoạt và thỏa thuận của đương sự mà không đặt ra xem xét, giải quyết việc phân chia nghĩa vụ trong vụ án này. Khi đến hạn trả nợ mà không thỏa thuận được thì tranh chấp giữa các bên sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[13] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có cơ sở nên được HĐXX chấp nhận.

[14] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu 25% mức án phí đối với yêu cầu xin ly hôn trong trường hợp tự nguyện ly hôn trước khi mở phiên tòa sơ thẩm và chịu án phí tương ứng với giá trị phân tài sản chung mà mỗi bên được chia, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; **khoản 3 Điều 11** của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong **giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình**.

[15] Về chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ để chấp nhận một phần nên nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu 50% chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; **điểm a khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 11 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình**; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Trần Văn N được ly hôn.

2. Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng:

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về xác định tài sản riêng.

Công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1199, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường M, thành phố Cần Thơ) là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Kim T.

3.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về xác định tài sản chung của vợ chồng là căn nhà trên thửa đất số 07, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường M, thành phố Cần Thơ).

Chia cho ông Trần Văn N được nhận tài sản bằng hiện vật toàn bộ căn nhà trên thửa đất số 07, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường M, thành phố Cần Thơ). Ông Trần Văn N có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị Kim T 50% giá trị căn nhà bằng số tiền là 74.102.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3.3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xác định tài sản chung và phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường M, thành phố Cần Thơ).

4. Về nợ chung, nợ riêng của vợ, chồng:

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T và bị đơn ông Trần Văn N, xác định nợ chung và nghĩa vụ trả nợ như sau:

- Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền gốc 70.000.000 đồng và nợ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H 250.000.000 đồng do ông Trần Văn N có nghĩa vụ trả toàn bộ gốc và lãi phát sinh.

- Nợ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H 300.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ trả toàn bộ gốc và lãi phát sinh.

Khi các khoản nợ đến hạn mà bà Nguyễn Thị Kim T, ông Trần Văn N không thực hiện nghĩa vụ hoặc các bên tham gia giao dịch có tranh chấp thì có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H.

## 6. Án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu 3.780.100 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.300.000 đồng, trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim T số tiền tạm ứng án phí **còn lại 7.519.900 đồng** theo biên lai thu tiền số 0007251 ngày 08-11-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng (nay là Thi hành án dân sự thành phố C).

- Bị đơn ông Trần Văn N phải chịu 3.780.100 đồng.

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.407.754 đồng theo biên lai thu tiền số 0009757 ngày 10-01-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng (nay là Thi hành án dân sự thành phố C).

7. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T và bị đơn ông Trần Văn N mỗi người phải chịu chi phí 10.350.000 đồng. Do bà Nguyễn Thị Kim T đã nộp tạm ứng trước toàn bộ nên ông Trần Văn N có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị Kim T số tiền 10.350.000 đồng.

8. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà không có người đại diện thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

### **Nơi nhận:**

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 - Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- UBND phường Mỹ Quới;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thanh Lâm**